



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839,820,111,312	918,390,341,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,601,671,123	21,224,871,247
1. Tiền	111		23,601,671,123	21,224,871,247
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285,636,067,483	353,931,476,954
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	241,976,593,072	233,349,672,848
2. Trả trước cho người bán	132		21,318,495,546	88,740,702,214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	26,625,029,348	36,152,873,776
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,284,050,483)	(4,311,771,884)
IV. Hàng tồn kho	140		523,350,730,821	541,089,191,057
1. Hàng tồn kho	141	V.4	523,442,172,678	541,180,632,914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(91,441,857)	(91,441,857)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,231,641,885	2,144,802,039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,357,219,637	1,536,031,228
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		528,663,802	429,025,470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,426,562	179,745,341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		5,321,331,884	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		459,746,806,367	374,016,828,658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,239,112,330	1,753,832,787
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.3	9,239,112,330	1,753,832,787
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		387,107,749,697	322,000,116,132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	284,722,191,720	242,648,002,633
<i>Nguyên giá</i>	222		434,697,470,890	380,275,582,345
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(149,975,279,170)	(137,627,579,712)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	101,233,348,351	78,015,945,691
<i>Nguyên giá</i>	225		140,979,645,268	102,102,310,246
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(39,746,296,917)	(24,086,364,555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1,152,209,626	1,336,167,808
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,037,900,228)	(853,942,046)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	3,105,268,869	3,148,041,168
<i>Nguyên giá</i>	231		3,421,783,900	3,421,783,900
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(316,515,031)	(273,742,732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	45,178,793,487	34,302,490,280
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		45,178,793,487	34,302,490,280
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,115,881,984	12,812,348,291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15,115,881,984	12,812,348,291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,299,566,917,679	1,292,407,169,955

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		685,974,087,227	704,680,617,764
I. Nợ ngắn hạn	310		547,425,190,663	584,765,126,634
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	411,526,148,665	391,562,903,498
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		56,751,282,420	96,105,547,082
3. Người mua trả tiền trước	313		10,795,966,294	41,380,168,791
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	11,521,752,704	10,348,526,072
5. Phải trả người lao động	315		3,300,324,790	3,274,908,730
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	409,202,320	374,058,080
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	-	84,351,312
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	43,880,964,392	34,788,760,361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	278,095,550	278,095,550
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	8,961,453,528	6,567,807,158
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		138,548,896,564	119,915,491,130
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	256,981,091	256,981,091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	138,291,915,473	119,658,510,039
9. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613,592,830,452	587,726,552,191
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	613,592,830,452	587,726,552,191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		493,286,910,000	493,286,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	8,021,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(8,060,000)	(8,060,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,889,306,294	28,495,659,925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,450,839,813	10,057,193,444
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68,981,912,906	47,872,927,383
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,299,566,917,679	1,292,407,169,955

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	505,650,279,682	496,458,947,983	1,278,144,024,166	1,320,802,724,896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	505,650,279,682	496,458,947,983	1,278,144,024,166	1,320,802,724,896
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	473,217,705,348	456,958,906,152	1,168,023,678,592	1,210,950,975,864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,432,574,334	39,500,041,831	110,120,345,574	109,851,749,032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,077,128	46,377,295	971,437,639	337,973,294
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9,590,999,670	8,285,171,330	32,677,122,652	24,399,329,115
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8,831,694,013	6,708,648,482	29,822,339,006	22,153,099,785
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	2,473,741,832	3,868,431,063	8,603,925,546	10,568,554,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	4,044,359,345	5,158,913,789	14,233,835,413	15,756,942,838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,325,550,615	22,233,902,944	55,576,899,602	59,464,895,923
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8,096,860,923	2,418,558,424	24,896,522,718	3,566,573,972
12. Chi phí khác	32	VI.7	7,182,885,406	2,543,862,696	23,968,396,522	4,014,185,030
13. Lợi nhuận khác	40		913,975,517	(125,304,272)	928,126,196	(447,611,058)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,239,526,132	22,108,598,672	56,505,025,798	59,017,284,865

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018
 Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,605,469,162	2,318,251,212	10,278,599,668	7,539,203,672
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,634,056,970	19,790,347,460	46,226,426,130	51,478,081,193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	276	401	937	1,044

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,777,213,393	22,108,598,672	60,042,713,059	59,017,284,865
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-			
- Khấu hao tài sản cố định	02		(8,979,127,463)	7,562,428,985	(28,191,590,002)	22,296,902,403
- Các khoản dự phòng	03		-	71,555,292	(27,721,401)	(511,465,660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	8,324,183		
- Chi phí lãi vay	06		11,686,477,659	6,708,648,482	32,677,122,652	22,153,099,785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,484,563,589	36,459,555,614	64,500,524,308	102,955,821,393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53,415,693,390	(98,856,264,898)	35,758,088,987	(112,930,098,526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,529,587,597)	396,889,091	17,738,460,236	(68,503,187,222)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(59,458,764,166)	85,636,119,725	(57,303,181,138)	95,327,047,114
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,153,403,133	464,418,981	(2,124,722,102)	1,568,823,773
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,686,477,659)	(6,708,648,482)	(32,677,122,652)	(22,153,099,785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,570,438,895)	(486,601,054)	(10,830,438,895)	(3,405,148,389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(16,191,608,205)</i>	<i>16,905,468,977</i>	<i>15,061,608,744</i>	<i>(7,139,841,642)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(21,378,471,063)	(52,252,897,198)	(76,330,350,417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,792,522,400	-	1,792,522,400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của			-			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,077,128	329,649,111	971,437,639	337,973,294
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>2,077,128</i>	<i>(19,256,299,552)</i>	<i>(51,281,459,559)</i>	<i>(74,199,854,723)</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	296,395,654,089	187,510,655,155	796,826,197,687	535,369,418,559
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(264,675,853,872)	(189,229,697,213)	(739,159,800,589)	(452,267,002,187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VII.2	(7,778,617,535)	(3,738,017,341)	(19,069,746,497)	(9,500,213,451)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-			(8,679,524,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>23,941,182,682</u>	<u>(5,457,059,399)</u>	<u>38,596,650,601</u>	<u>64,922,678,421</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7,751,651,605	(7,807,889,974)	2,376,799,786	(16,417,017,944)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15,850,019,518	27,889,916,590	21,224,871,337	36,499,044,560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>23,601,671,123</u>	<u>20,082,026,616</u>	<u>23,601,671,123</u>	<u>20,082,026,616</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA
ĐÔNG Á
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất QIII/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 493.286.910.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi ba tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm mười ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

Tổng số cổ phần: 49.328.691 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

3. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

4. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018

2. - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/09/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Trong đó:
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

7.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
-----------------------------	---------------------------------

Phần mềm kế toán

4

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản, phế liệu và các thu nhập khác,...

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/09/2018	01/01/2018
Tiền mặt	6,694,465,962	515,409,985
Tiền gửi ngân hàng	1,907,205,161	20,709,461,262
Tổng cộng	8,601,671,123	21,224,871,247

2. Phải thu của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	250,436,401,007	0	233,349,672,848	3,508,771,884
Công ty TNHH V& H Việt Nam	32,246,714,607		100,277,165,603	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	31,997,178,077		37,840,150,772	
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	14,502,634,081		39,975,772,498	
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	3,059,574,971			
Các đối tượng khác	168,630,299,271		55,256,583,975	3,508,771,884
b) Dài hạn	6,042,826,146	0	0	0
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	6,042,826,146			
Cộng	256,479,227,153	0	233,349,672,848	3,508,771,884

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018	01/01/2018
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Đông Á		23,829,632,165
GREEN CHANNEL RECYCLING LIMITED	488,070,345	
GOLDBRIGHT TRADING GMBH	1,031,678,375	
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	1,969,465,410	1,969,465,410
Các đối tượng khác	17,829,281,416	27,220,722,032
Cộng	21,318,495,546	53,019,819,607

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17,385,917,018		36,152,873,776	
Phải thu khác	17,385,917,018		29,610,194,820	
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	1,277,559,301		7,340,580,012	
Các đối tượng khác	16,108,357,717		22,269,614,808	
Tạm ứng	0		0	
Nguyễn Bá Hùng (*)				
Các đối tượng khác				
Cầm cố ký cược ký quỹ			6,542,678,956	
b. Dài hạn	9,239,112,330		1,753,832,787	
Cầm cố ký cược ký quỹ	9,239,112,330		1,753,832,787	
Tổng cộng	26,625,029,348	-	37,906,706,563	0

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a) Phải thu khách hàng	5,342,738,422	2,574,037,710	4,815,551,081	1,306,779,197
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5	286,568,360	171,941,016	286,568,360	
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,562,831,454	1,233,982,018	1,762,831,455	1,233,982,018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Công ty CP Xây dựng số 2 Vinaconex	228,113,784	228,113,784		
Công ty CP Đầu tư phát triển kỹ nghệ và Xây lắp Hoàng Mai	209,992,881	209,992,881		
CN Công ty CP Xây dựng số 15	299,080,677	299,080,677		
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540,964,459	324,578,675	540,964,459	
Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC	354,495,530	106,348,659	354,495,530	
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng An Lập Thành	1,301,231,937		1,301,231,937	
Công ty CP Sản xuất thương mại XNK Minh Ngọc	232,657,262		242,657,262	72,797,179
Các đối tượng khác	326,802,078		326,802,078	
b) Trả trước cho người bán	549,920,800	0	589,838,420	
Guangxi Pingxiang Yingtai	549,920,800	0	589,838,420	
Tổng cộng	5,892,659,222	2,574,037,710	5,405,389,501	1,306,779,197

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	251,183,921,789		215,123,187,440	
Công cụ, dụng cụ	158,331,630		222,057,231	
Chi phí SXKD DD	11,575,677,893		16,361,681,269	
Thành phẩm	116,105,452,274	91,441,857	105,089,834,546	91,441,857
Hàng hóa	144,418,789,092		204,383,872,428	
Tổng cộng	523,442,172,678	91,441,857	541,180,632,914	91,441,857

Tại ngày 30/06/2018, hàng tồn kho với giá trị là 130.000.000.000 VND đã được sử dụng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	185,555,603,286	174,636,757,174	17,681,514,161	2,401,707,724	380,275,582,345
Mua trong kỳ		18,811,008,884			
Đầu tư XD CB hoàn thành	27,179,187,880				27,179,187,880
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		8,431,691,781			8,431,691,781
Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	212,734,791,166	201,879,457,839	17,681,514,161	2,401,707,724	434,697,470,890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	38,232,155,163	82,036,156,007	15,529,427,436	1,829,841,106	137,627,579,712
Khấu hao trong kỳ	3,691,068,741	8,352,126,412	1,056,333,733	304,504,305	12,347,699,458
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)					-
Số dư cuối kỳ	41,923,223,904	90,388,282,419	16,585,761,169	2,134,345,411	149,975,279,170
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2018	147,323,448,123	92,600,601,167	2,152,086,725	571,866,618	242,648,002,633
Số dư tại ngày 30/09/2018	170,811,567,262	111,491,175,420	1,095,752,992	267,362,313	284,722,191,720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

8. Tăng, giảm Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	101,462,094,717	640,215,529	102,102,310,246
Thuê tài chính trong năm	38,877,335,022		38,877,335,022
Giảm khác (*)			0
Số dư ngày 30/09/2018	140,339,429,739	640,215,529	140,979,645,268
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	23,796,391,698	289,972,857	24,086,364,555
Khấu hao trong năm	15,456,957,603	202,974,759	15,659,932,362
Tăng khác			0
Giảm khác (*)			0
Số dư ngày 30/09/2018	39,253,349,301	492,947,616	39,746,296,917
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	77,665,703,019	350,242,672	78,015,945,691
Tại ngày 30/09/2018	101,086,080,438	147,267,913	101,233,348,351

(*) Giảm khác là chuyển sang TSCĐ hữu hình.

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2,190,109,854	2,190,109,854
Mua trong năm		0
Số dư ngày 30/09/2018	2,190,109,854	2,190,109,854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	853,942,046	853,942,046
Khấu hao trong năm	183,958,182	183,958,182
Số dư ngày 30/09/2018	1,037,900,228	1,037,900,228
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1,336,167,808	1,336,167,808
Tại ngày 30/09/2018	1,152,209,626	1,152,209,626

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2018
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	3,421,783,900	0	0	3,421,783,900
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	0	0	3,421,783,900
Giá trị hao mòn lũy kế	293,659,648	0	0	293,659,648
Quyền sử dụng đất	293,659,648	0	0	293,659,648
Giá trị còn lại	3,128,124,252	0	0	3,128,124,252
Quyền sử dụng đất	3,128,124,252	0	0	3,128,124,252

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Từ năm 2015 Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.128.124.252 VND

11. Tài sản dở dang dài hạn

30/09/2018

01/01/2018

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng nhà xưởng	38,938,755,197	27,943,956,018
Mua sắm tài sản cố định	5,929,771,340	6,048,267,312
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	310,266,950	310,266,950
Cộng	45,178,793,487	34,302,490,280

12. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,357,219,637	1,536,031,228
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	1,357,219,637	1,536,031,228
b) Dài hạn		
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	13,758,662,347	12,812,348,291
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	5,102,054,727	3,721,775,146
Tổng cộng	15,115,881,984	14,348,379,519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	56,751,282,420	22,320,055,979	46,381,403,703	46,381,403,703
Công ty TNHH Thương Mại Phú Đức	5,425,506,998	5,425,506,998		
Jampoo Union Corp	16,216,182,297	16,216,182,297	43,853,114,570	43,853,114,570
Hangzhou H.D.L New Material Co	678,366,684	678,366,684	678,366,684	678,366,684
Công ty TNHH Thương Mại DV Hùng Phát			516,343,314	516,343,314
Itochu Corporation	2,584,505,913		1,333,579,135	1,333,579,135
Các đối tượng khác	31,846,720,528			
b) Dài hạn	0	0	0	0
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	0	0		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	0		
Tổng cộng	56,751,282,420	22,320,055,979	46,381,403,703	46,381,403,703

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2018
	a) Phải nộp			
Thuế xuất nhập khẩu	59,173,765	2,160,668,795	2,101,483,090	118,359,470
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	960,440,473	16,082,830,367	16,328,397,681	714,873,159
Thuế TNDN	8,921,601,319	12,358,104,539	10,830,438,895	10,449,266,963
Thuế thu nhập cá nhân	227,265,682	65,476,342	56,787,559	235,954,465
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7,456,608	7,456,608	0
Các loại thuế khác				0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,298,647			3,298,647
Cộng	10,171,779,886	30,674,536,651	29,324,563,833	11,521,752,704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2018
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
Thuế xuất nhập khẩu				0
Thuế TNDN	176,745,341	176,745,341		0
Các loại thuế khác	27,426,562	3,000,000		24,426,562
Cộng	204,171,903	179,745,341	-	24,426,562
15. Chi phí phải trả				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			30/09/2018	01/01/2018
			VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí kiểm toán				175,000,000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam				170,048,080
Các khoản khác			409,202,320	29,010,000
Tổng cộng			409,202,320	374,058,080
16 Phải trả khác				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			30/09/2018	01/01/2018
			VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn			43,623,983,301	34,585,482,373
Kinh phí công đoàn;			1,251,065,353	1,020,833,170
Bảo hiểm xã hội; BHYT			469,950,479	631,199,010
Các khoản phải trả, phải nộp khác.			41,902,967,469	32,933,450,193
b) Dài hạn			256,981,091	256,981,091
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			256,981,091	256,981,091
Tổng cộng			43,880,964,392	34,842,463,464
16. Doanh thu chưa thực hiện			30/09/2018	01/01/2018
			VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn			0	84,351,312
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng				84,351,312
Thu tiền ứng trước của Công ty Cổ phần in số 7 về việc thuê kho				
b) Dài hạn			0	0
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội				
Tổng cộng			0	84,351,312

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	411,526,148,665	411,526,148,665	744,091,845,762	724,128,600,595	391,562,903,498	391,562,903,498
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>	<i>411,526,148,665</i>	<i>411,526,148,665</i>	<i>744,091,845,762</i>	<i>724,128,600,595</i>	<i>391,562,903,498</i>	<i>391,562,903,498</i>
(1) Ngân hàng Shinhan Việt Nam	19,713,442,039	19,713,442,039	39,473,631,139	39,736,833,952	19,976,644,852	19,976,644,852
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam _ CN Hoàn Kiếm	-	-	-	17,689,273,552	17,689,273,552	17,689,273,552
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28,963,454,635	28,963,454,635	65,638,389,430	110,663,979,200	73,989,044,405	73,989,044,405
(4) Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	-	3,408,847,875	22,405,010,248	18,996,162,373	18,996,162,373
(5) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	28,916,407,416	28,916,407,416	60,038,415,072	46,605,025,638	15,483,017,982	15,483,017,982
(6) Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	8,974,172,534	8,974,172,534	8,974,172,534	23,107,133,771	23,107,133,771	23,107,133,771
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam _ CN Sở Giao dịch	-	-	53,211,845,576	92,003,762,677	38,791,917,101	38,791,917,101
(8) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	3,177,133,293	3,177,133,293	19,957,043,474	16,779,910,181		
(9) Ngân hàng TMCP Maritimebank	62,080,502,930	62,080,502,930	62,080,502,930			
(10) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	119,457,576,023	119,457,576,023	203,861,626,424	160,464,863,688	76,060,813,287	76,060,813,287
(11) Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	29,263,377,075	29,263,377,075	49,455,554,180	37,361,952,373	17,169,775,268	17,169,775,268
(12) Ngân hàng Malayan Banking Berhad	33,024,621,913	33,024,621,913	64,719,498,191	60,183,317,419	28,488,441,141	28,488,441,141

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

(13) Ngân hàng CIMB	46,329,294,355	46,329,294,355	52,387,842,208	45,358,698,232	39,300,150,379	39,300,150,379
(14) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-				
(15) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29,626,166,452	29,626,166,452	47,284,476,729	40,168,839,664	22,510,529,387	22,510,529,387
Vay cá nhân	2,000,000,000	2,000,000,000	13,600,000,000	11,600,000,000		
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	138,291,915,473	138,291,915,473	52,734,351,925	34,100,946,491	119,658,510,039	119,658,510,039
<i>b1) Vay dài hạn</i>	<i>67,804,689,751</i>	<i>67,804,689,751</i>	<i>8,741,877,457</i>	<i>15,031,199,994</i>	<i>74,094,012,288</i>	<i>74,094,012,288</i>
(16) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	67,552,456,393	67,552,456,393	8,741,877,457	14,580,000,000	73,390,578,936	73,390,578,936
(17) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Láng Hạ	252,233,358	252,233,358		98,699,994	350,933,352	350,933,352
(18) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-		352,500,000	352,500,000	352,500,000
<i>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>70,487,225,722</i>	<i>70,487,225,722</i>	<i>43,992,474,468</i>	<i>19,069,746,497</i>	<i>45,564,497,751</i>	<i>45,564,497,751</i>
(19) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	182,800,000	182,800,000		511,200,000	694,000,000	694,000,000
(20) Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	42,133,184,099	42,133,184,099	25,634,933,526	11,511,399,178	28,009,649,751	28,009,649,751
(21) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Công thương VN	14,464,008,000	14,464,008,000		2,396,840,000	16,860,848,000	16,860,848,000
(22) Công ty cho thuê tài chính quốc tế MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội	13,707,233,623	13,707,233,623	18,357,540,942	4,650,307,319		
Tổng cộng	549,818,064,138	549,818,064,138	796,826,197,687	758,229,547,086	511,221,413,537	511,221,413,537

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Shinhanbank theo các hợp đồng:

- Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.

- Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thu tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30.000.000.000 VND và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.

(2) Hợp đồng tín dụng số HKI- HẾTĐD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

- Khoản vay theo hợp đồng số 11032014/CB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/03/2014 với hạn mức tối đa 70.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

+ Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

+ Thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển. Giá trị hàng tồn kho luân chuyển bằng hoặc lớn hơn tổng số dư vay vốn, bảo lãnh L/C của khách hàng tại Bên Ngân hàng và dư nợ ngắn hạn của Khách hàng tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Phương thức quản lý theo quy định của Bên Ngân hàng.

- Khoản vay theo hợp đồng số 1186228/NHUADONGA-VPB ngày 23/05/2016 với thời hạn mức tối đa 120.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

+ Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

+ Thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; Động sản; Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm của khách hàng hoặc bên thứ ba được bên ngân hàng chấp thuận.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, mục đích vay để mở LC cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HẾTĐHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(6) Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01.2017/HĐTDK/DAG ngày 16/11/2017; giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/11/2018; lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Cấp tín dụng tín chấp trong trường hợp DAG còn dư nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tổng số dư cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch tối đa là 80 tỷ đồng. Tín dụng có tài sản đảm bảo: Trong trường hợp DAG đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 (theo tài liệu năm 2005) tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh

(8) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 56/2016-HĐTDHM/NHCT140-TNHH NHUADONGA ngày 22/07/2016 với hạn mức tối đa 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển. Và hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/2017- HĐCVHM/NHCT140-NHUADONGA với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng đến hết ngày 31/12/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với trị giá 40 tỷ đồng.

(9) Đã hết khoản vay.

(10) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 26/09/2017 với hạn mức tối đa là 95 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất của khoản vay tùy thuộc vào từng lần nhận nợ.

(11) Khoản vay theo thư cấp hạn mức tín dụng (hạn mức không cam kết) ngày 08/08/2017 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV Standard Việt Nam với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân từng khoản vay. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ.

(12) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25 USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.

(13) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam với hạn mức 2.000.000 USD, thời hạn giải ngân vào ngày 02/06/2018, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất tối thiểu 1% mỗi năm cộng với chi phí cấp vốn. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 5 tháng.

(14) Đã hết khoản vay

(15) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/7939037/HĐTD ngày 26/09/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội lãi suất cho vay được ghi trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng, mục đích cho vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền 1- 2015/TP/CC- SCC/HĐTD ngày 30/10/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và ngân hàng.

(16) Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12,495 tỷ đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

(17) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

(18) Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.

(19) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

(20) Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,3% giá mua.

(21) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	398,900,000,000	8,021,921,439	(2,100,000)	58,359,779,808	465,279,601,247
Tăng vốn trong năm nay	40,886,910,000	-	(5,965,500)	(40,886,910,000)	(5,965,500)
Tăng vốn từ phát hành trái phiếu chuyên đổi	53,500,000,000	-	-	-	53,500,000,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	59,287,450,320	59,287,450,320
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7,945,367,244)	(7,945,367,244)
Cổ tức chi trả	-	-	-	(20,942,025,500)	(20,942,025,500)
Tăng khác	-	-	5,500	-	5,500
Giảm khác	-	-	-	(1)	(1)
Số dư tại ngày 01/01/2018	493,286,910,000	8,021,921,439	(8,065,500)	47,872,927,383	549,173,698,822
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	47,764,113,391	47,764,113,391
Trích lập các quỹ	-	-	-	(26,066,046,711)	(26,066,046,711)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Cổ tức chi trả	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(619,075,657)	(619,075,657)
Số dư tại ngày 30/09/2018	493,286,910,000	8,021,921,439	(8,065,500)	68,951,918,406	570,252,684,345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	299,798,301,171	284,525,221,815
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	3,340,894,610	2,244,808,863
Doanh thu bán hàng hóa	202,511,083,901	209,048,512,191
Doanh thu khác		640,405,114
Cộng	<u><u>505,650,279,682</u></u>	<u><u>496,458,947,983</u></u>

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Giá vốn bán thành phẩm	263,954,494,216	261,879,670,802
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	627,675,653	1,915,995,469
Giá vốn bán hàng hóa	208,635,535,479	193,163,239,881
Tổng cộng	<u><u>473,217,705,348</u></u>	<u><u>456,958,906,152</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,077,128	46,377,295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Tổng cộng	<u><u>2,077,128</u></u>	<u><u>46,377,295</u></u>

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Chi phí lãi vay	9,590,999,670	6,708,648,482
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Chi phí tài chính khác		1,576,522,848
Tổng cộng	<u><u>9,590,999,670</u></u>	<u><u>8,285,171,330</u></u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	311,475,971,174	284,525,221,815
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	3,340,894,610	2,244,808,863
Doanh thu bán hàng hóa	272,511,083,901	209,048,512,191
Doanh thu khác		640,405,114
Cộng	<u>587,327,949,685</u>	<u>496,458,947,983</u>

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Giá vốn bán thành phẩm	263,954,494,216	261,879,670,802
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	627,675,653	1,915,995,469
Giá vốn bán hàng hóa	286,775,518,221	193,163,239,881
Tổng cộng	<u>551,357,688,090</u>	<u>456,958,906,152</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,077,128	46,377,295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Tổng cộng	<u>2,077,128</u>	<u>46,377,295</u>

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2018</u>	<u>Q3/2017</u>
Chi phí lãi vay	9,590,999,670	6,708,648,482
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Chi phí tài chính khác		1,576,522,848
Tổng cộng	<u>9,590,999,670</u>	<u>8,285,171,330</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

5. Thu nhập khác	Đơn vị tính: VND	
	Q3/2018	Q3/2017
Thu từ bồi thường bảo hiểm		
Thanh lý tài sản		
Thu phạt nhân viên		
Thu nhập khác	8,096,860,923	2,418,558,424
Tổng cộng	8,096,860,923	2,418,558,424
6. Chi phí khác	Đơn vị tính: VND	
	Q3/2018	Q3/2017
Thanh lý tài sản		
Chi nộp phạt hành chính thuế		
Xử lý công nợ phải thu khó đòi		
Chi phí khác	7,182,885,406	2,543,862,696
Tổng cộng	7,182,885,406	2,543,862,696
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND	
	Q3/2018	Q3/2017
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	1,032,549,081	1,913,689,893
Chi phí vật liệu quản lý	2,386,946	13,808,764
Chi phí đồ dùng văn phòng	355,148,457	291,957,247
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,014,815,664	943,554,566
Chi phí bảo hành	1,401,600	5,940,087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,440,084	259,374,864
Chi phí bằng tiền khác		440,105,642
Cộng	2,473,741,832	3,868,431,063
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên	1,197,485,424	2,282,619,829
Chi phí vật liệu, bao bì	63,839,999	51,520,716
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74,176,999	298,893,645
Chi phí khấu hao TSCĐ	105,397,969	584,003,217
Chi phí bảo hành		
Thuế, phí và lệ phí	43,601,690	183,542,225
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,703,413	110,485,133
Chi phí bằng tiền khác	2,518,153,851	1,647,849,024
Cộng	4,044,359,345	5,158,913,789
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

9. - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Q3/2018	Q3/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,171,744,231	19,790,347,460
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15,171,744,231	19,790,347,460
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49,327,885	41,718,781
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	308	474

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

	Q3/2018	Q3/2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	253,671,280,543	204,570,807,791
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	796,826,197,687	215,969,202,601
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	758,229,547,086	193,503,630,742
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	724,128,600,595	165,784,394,436
Tiền trả nợ thuê tài chính	34,100,946,491	27,719,236,306

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2018 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2018





Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng